

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 271/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung khác có liên quan đến mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

## 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan Nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

### Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

| STT       | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính<br>(tấn/m <sup>3</sup><br>khoáng sản<br>nguyên khai) | Mức thu<br>(đồng) |
|-----------|--|--|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>   |  |                   |
| 1         | Quặng sắt  | Tấn  | 50.000            |
| 2         | Quặng mangan-gan (mangan)  | Tấn  | 50.000            |
| 3         | Quặng ti-tan (titan)   | Tấn  | 70.000            |
| 4         | Quặng vàng   | Tấn  | 225.000           |
| 5         | Quặng đất hiếm   | Tấn  | 60.000            |
| 6         | Quặng bạch kim   | Tấn  | 270.000           |
| 7         | Quặng bạc, quặng thiếc   | Tấn  | 225.000           |
| 8         | Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)   | Tấn  | 40.000            |
| 9         | Quặng chì, quặng kẽm   | Tấn  | 225.000           |
| 10        | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)  | Tấn  | 20.000            |
| 11        | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)  | Tấn  | 47.500            |
| 12        | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)                                | Tấn  | 225.000           |
| 13        | Quặng crô-mít (cromit)   | Tấn  | 60.000            |
| 14        | Quặng khoáng sản kim loại khác   | Tấn  | 25.000            |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |  |                   |
| 1         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình  | m <sup>3</sup>   | 1.500             |
| 2         | Đá, sỏi  |  |                   |
| 2.1       | Sỏi  | m <sup>3</sup>   | 7.500             |
| 2.2       | Đá   |  |                   |
| 2.2.1     | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)   | m <sup>3</sup>   | 75.000            |
| 2.2.2     | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường  | m <sup>3</sup>   | 4.500             |
| 3         | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m <sup>3</sup>   | 4.500             |
| 4         | Đá làm fluorit   | m <sup>3</sup>   | 3.000             |
| 5         | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)   |  |                   |
| 5.1       | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ   | m <sup>3</sup>   | 60.000            |

|     |  |                |        |
|-----|--|----------------|--------|
| 5.2 | Đá hoa trắng làm bột carbonat  | m <sup>3</sup> | 4.500  |
| 6   | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)   | m <sup>3</sup> | 60.000 |
| 7   | Cát vàng   | m <sup>3</sup> | 6.000  |
| 8   | Cát trắng  | m <sup>3</sup> | 10.500 |
| 9   | Các loại cát khác  | m <sup>3</sup> | 4.500  |
| 10  | Đất sét, đất làm gạch, ngói  | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 11  | Sét chịu lửa   | Tấn            | 30.000 |
| 12  | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)   | m <sup>3</sup> | 37.500 |
| 13  | Cao lanh   | Tấn            | 5.000  |
| 14  | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật   | Tấn            | 25.000 |
| 15  | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)   | Tấn            | 25.000 |
| 16  | A-pa-tít (apatit)  | Tấn            | 4.000  |
| 17  | Séc-păng-tin (secpentin)   | Tấn            | 4.000  |
| 18  | Than gồm:  | Tấn            | 8.000  |
| 19  | - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò  | Tấn            | 60.000 |
|     | - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên  |                |        |
|     | - Than nâu, than mỡ  |                |        |
|     | - Than khác  |                |        |
|     | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)  |                |        |
| 20  | E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen  | m <sup>3</sup> | 7.500  |
|     | A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)   |                |        |
|     | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đồ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) |                |        |
|     | Cuội, sạn  |                |        |
| 21  | Đất làm thạch cao  | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 22  | Các loại đất khác  | m <sup>3</sup> | 1.500  |
| 23  | Talc, diatomit   | Tấn            | 25.000 |
| 24  | Graphit, serecit   | Tấn            | 4.000  |
| 25  | Phen - sô - phát (felspat)   | Tấn            | 4.000  |
| 26  | Nước khoáng thiên nhiên  | m <sup>3</sup> | 2.500  |
| 27  | Các khoáng sản không kim loại khác   | Tấn            | 25.000 |

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**CHỦ TỊCH****Huỳnh Thị Chiến Hòa**